

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	48,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.2%	3.0%	5.7%

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2023	5.89 (Aaa) An toàn
---	--------------------------

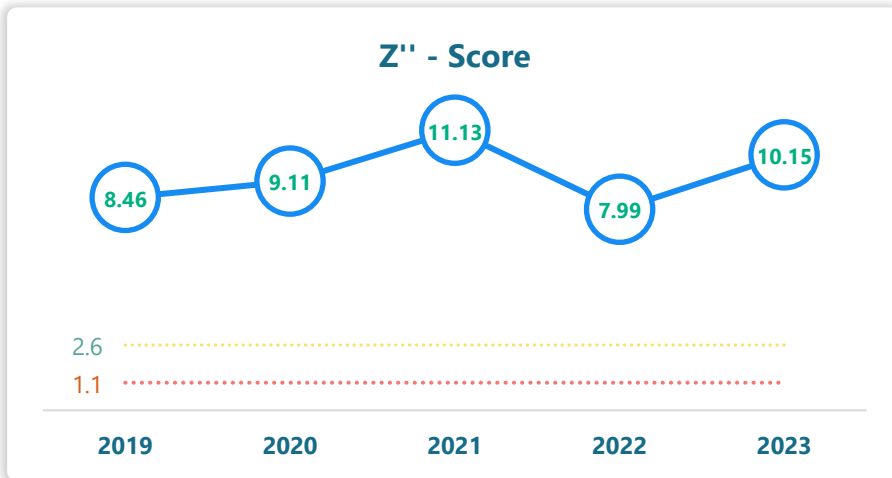
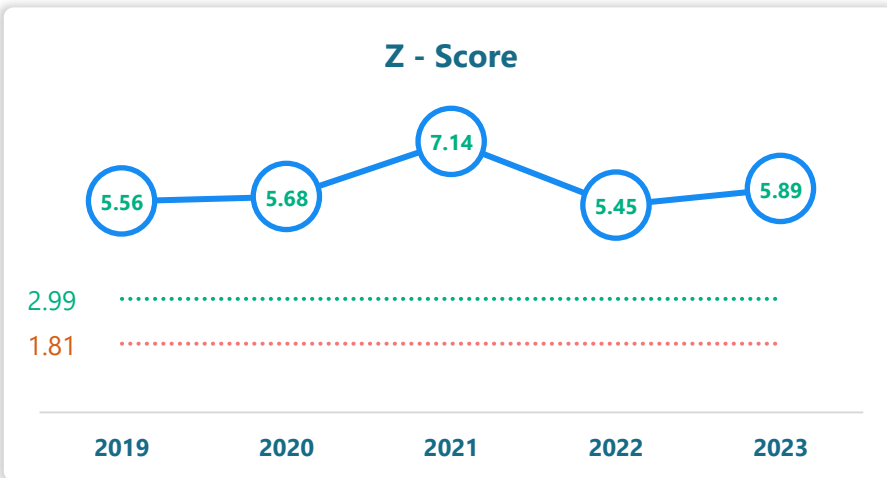
Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2023	10.15 (Aaa) An toàn
---	---------------------------

DT thuần	2023 902 tỷ VNĐ	YoY ▼ 211 ▼ 19.0%
----------	-----------------------	-------------------------

LN sau thuế	2023 125 tỷ VNĐ	YoY ▲ 4.00 ▲ 3.1%
-------------	-----------------------	-------------------------

ROE	2023 22.1%	+/- YoY ▼ 3.0%
-----	---------------	-------------------

ROA	2023 16.9%	+/- YoY ▼ 2.4%
-----	---------------	-------------------



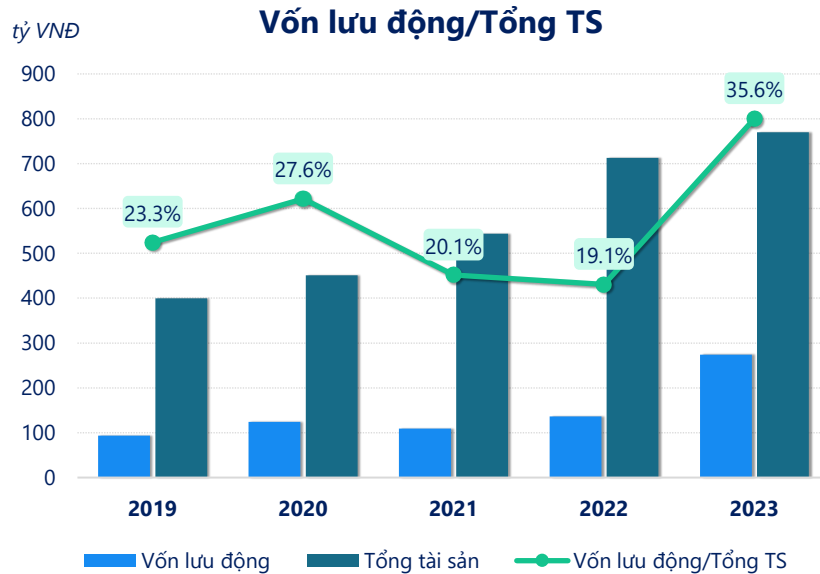
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **LBM** năm **2023** đạt **5.89**, **cao hơn** so với năm 2022 (5.45). **Z-Score > 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **LBM** năm **2023** đạt **10.15**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm **2023**, **LBM** ghi nhận doanh thu thuần **901.7** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **125.2** tỷ đồng, lần lượt **giảm 19.0%** và **tăng 3.13%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **22.1%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

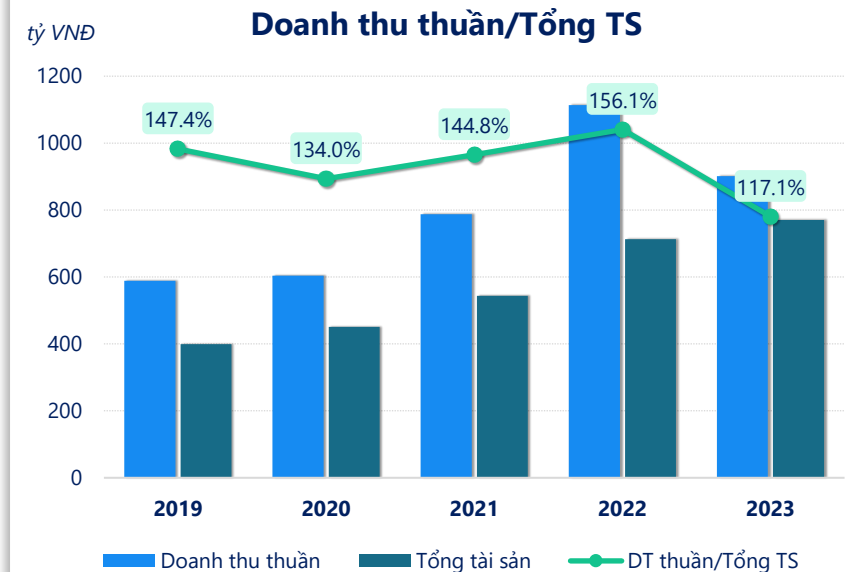
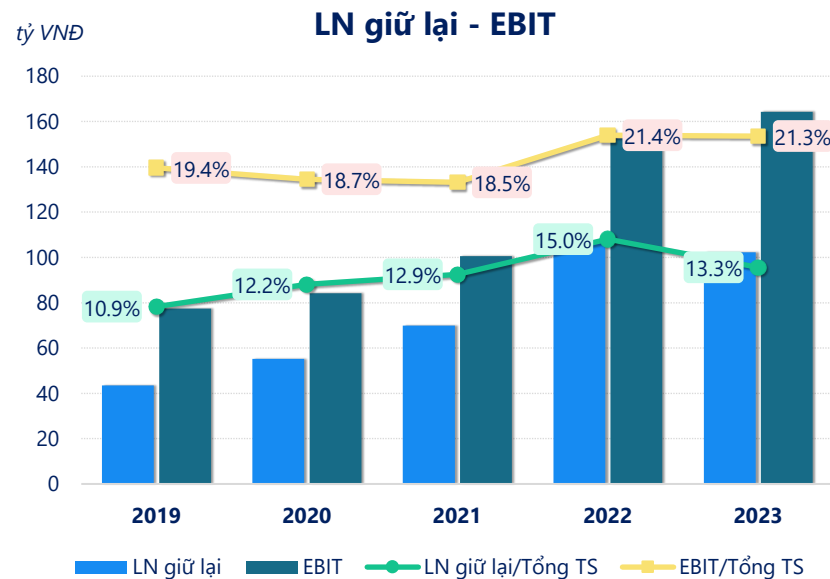
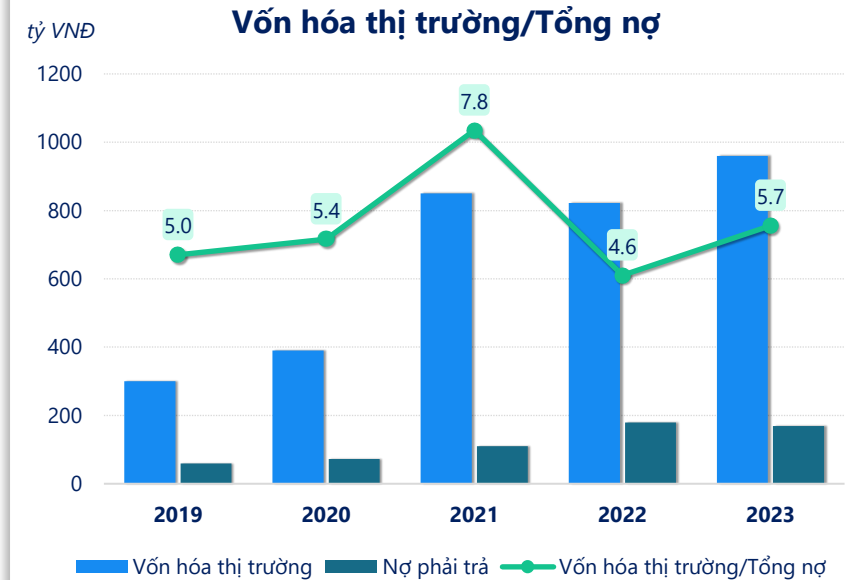
CTCP Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng (HSX: LBM)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 5.67, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	768	713	7.7%
Tài sản ngắn hạn	403	315	27.8%
Tiền và tương đương tiền	71.5	91.5	-21.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	215	94.4	128%
Hàng tồn kho	114	128	-11.2%
Tài sản ngắn hạn khác	2.31	0.67	244%
Tài sản dài hạn	365	398	-8.3%
Phải thu dài hạn	3.09	2.32	32.8%
Tài sản cố định	308	363	-15.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	38.8	14.7	164%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	15.7	18.3	-14.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	168	180	-6.4%
Nợ ngắn hạn	128	179	-28.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	50.0	24.9	101%
Phải trả người bán ngắn hạn	27.0	59.9	-54.9%
Nợ dài hạn	40.0	0.99	3953%
Vay và nợ thuê dài hạn	39.0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	600	534	12.4%
Vốn chủ sở hữu	600	534	12.4%
Vốn điều lệ	200	200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	589	604	788	1,113	902
Giá vốn hàng bán	464	461	607	852	638
Lợi nhuận gộp	125	143	181	261	263
Doanh thu HĐTC	1.09	1.41	1.11	1.53	1.11
Chi phí TC	0.15	0.16	0.51	1.15	4.70
Chi phí lãi vay	0.06	0	0	0.82	4.37
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.08	2.34	2.66	3.34	3.16
Chi phí QLDN	47.1	57.1	78.6	107	97.4
LN thuần từ HĐKD	74.5	85.2	99.8	151	159
Lợi nhuận khác	2.81	-0.92	0.79	1.08	0.60
LN trước thuế	77.3	84.2	101	152	160
Lợi nhuận sau thuế	61.2	68.4	82.2	121	125
LNST của CĐ cty mẹ	58.4	66.8	81.8	121	125

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	78.2	108	165	167	151
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-96.0	-60.6	-152	-127	-177
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	20.7	-25.8	-25.3	2.73	5.88
Tiền đầu kỳ	37.2	40.1	61.9	49.3	91.5
Lưu chuyển tiền thuần	2.88	21.7	-12.4	42.4	-20.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0.03	-0.01	-0.10	-0.17	-0.01
Tiền cuối kỳ	40.1	61.9	49.3	91.5	71.5